

TIẾNG HÁT CỦA NHÂN NGU' ...

I came like Water, and like Wind I go!

Nguyễn Duy Chính

TỪ MỘT TIẾNG HÁT TRÊN BIỂN CÁ...

Ở chương 30 bộ Ý Thiên Đồ Long Ký, Kim Dung đã cho một cô gái đang mê man trong cơn sốt hát hai câu:

Lai như lưu thủy hề, thệ như phong,

Bất tri hà xứ lai hề, hà sở chung.

來如流水兮逝如風

不知何處來兮何所終

Hai câu thơ này theo như chú thích của tác giả là bản dịch một tác phẩm từ tiếng Ba Tư của nhà thơ Quách Mạt Nhược. Đoạn đó của Kim Dung dịch ra như sau:

... Ân Ly hát khúc hát đó rồi, sau đó lại thêm một bài khác, lần này tiếng ca hết sức nguy bí, không giống điệu hát Trung Thổ chút nào, nghe cho kỹ thấy từ ý cũng giống như khúc hát của Tiểu Chiêu:

Đến như nước chảy xuôi khe,

Đi như gió cuốn biết về nơi nao.

Cuộc đời như thẻ chiêm bao,

Về đâu rồi sẽ ra sao bây chừ?

Nàng cứ hát đi hát lại hai câu ấy mãi, càng lúc càng nhỏ dần, đến khi tiếng hát lẫn vào tiếng sóng, tiếng gió không còn nghe thấy gì nữa. Mọi người nghĩ đến sinh tử vô thường, cõi nhân sinh như nước sông chảy mãi không hiểu từ đâu mà đến, dẫn cho anh hùng hào kiệt cũng không ai qua khỏi được cái chết, có khác gì gió mát kia chẳng biết thổi về nơi nào.

Thêm xuống một chút cũng chính Kim Dung giải thích nguyên ủy của hai câu thơ này mượn lời kể của Tạ Tốn:

... Minh giáo truyền từ Ba Tư, khúc hát Ba Tư này có uyên nguyên với Minh giáo nhưng không phải là bài ca của Minh giáo. Bài hát này là do một vị thi nhân rất nổi tiếng của Ba Tư hơn hai trăm năm trước đây tên là Nga Mặc làm, nghe nói người Ba Tư ai ai cũng biết cả. Năm xưa khi ta nghe khúc hát này thấy hay quá nên có hỏi Hàn phu nhân về lai lịch của bài ca, bà ta có kể rõ ràng đầu đuôi cho ta nghe.

Ngày đó đại triết gia của Ba Tư là Dã Mang mở trường dạy học, môn hạ có ba đệ tử kiệt xuất: Nga Mặc giỏi về văn học, Ni Nhược Mâu giỏi về chính trị còn Hoắc Sơn giỏi về võ công. Ba người hợp tính nhau nên cùng thề ước nếu giàu sang sẽ không quên nhau. Về

sau Ni Nhược Mâu đờng mây rong ruối đợc làm Thủ tướng của Giáo Vương. Hai người bạn cũ cũng tới, Ni Nhược Mâu xin với Giáo Vương phong quan chức cho Hoắc Sơn. Nga Mặc không muốn làm quan, chỉ xin một món tiền bồng hàng năm để có thì giờ nghiên cứu thiên văn lịch số, uống rượu ngâm thơ. Ni Nhược Mâu mọi việc đều ưng thuận, đối xử thật hậu hĩ.

Ngờ đâu Hoắc Sơn vẫn mang hùng tâm không chịu ở dưới người khác, âm mưu phản loạn. Việc y làm thất bại bèn kết tụ đồng đảng vào trong núi thành một thủ lĩnh tông phái uy chấn thiên hạ, gọi là phái Y Tư Mỹ Lương chuyên ám sát giết người. Thời Thập Tự Quân, người Tây Vực khi nói đến tên Sơn Trung lão nhân Hoắc Sơn, không ai là không kinh sợ. Thời đó vua các nước Tây Vực bị chết về tay các thủ hạ của Hoắc Sơn không biết bao nhiêu mà kể.

Hàn phu nhân nói rằng, bên phía cực tây ngoài biển khơi có một đại quốc, tên là Anh Cách Lan, vua nước đó là Ái Đức Hoa có lỗi với Sơn Trung lão nhân bị y sai người hành thích. Quốc vương bị trúng dao tẩm thuốc độc, may nhờ vương hậu xả thân cứu chồng, hút chất độc ở vết thương ra, nhờ thế nhà vua mới thoát chết. Hoắc Sơn chẳng kể gì đến ân nghĩa ngày xưa, lại sai người giết chết Thủ tướng Ba Tư là Ni Nhược Mâu. Khi sắp chết, Thủ tướng ngâm bài thơ của Nga Mặc, chính là hai câu “Đến như nước chảy hê, đi như gió, Ai biết về đâu hê, rồi ra sao?”. Hàn phu nhân cũng có nói rằng về sau võ công của Sơn Trung Lão Nhân do Minh giáo học đợc. Ba sứ giả Ba Tư võ công quái dị lạ lùng, có lẽ học từ Sơn Trung lão nhân.

(Ỗ Thiên Đờ Long Ký, ch. 30 – Kim Dung, bản dịch Nguyễn Duy Chính)

*

* *

... ĐẾN MỘT NHÀ THƠ BA TƯ

Hai câu thơ trên đợc nhiều người xem như một câu hỏi nhân sinh mãi mãi đi tìm câu trả lời. Thế nhưng câu chuyện kể trên dựa vào đâu hay chỉ là một trong những dật sự mà Kim Dung tưởng tượng ra để thêm phần hấp dẫn. Chính người viết cũng đã thắc mắc trong một thời gian dài và có lẽ không bao giờ để ý đến nữa nếu không làm công việc dịch lại bộ Ỗ Thiên Đờ Long Ký.

Cứ theo Kim Dung, Nga Mặc ở vào khoảng hơn 200 năm trước thời đại của bộ Ỗ Thiên Đờ Long Ký, mà bộ truyện này lấy bối cảnh cuối đời Nguyên (thế kỷ thứ 14) nghĩa là nhà thơ này sống vào khoảng cuối thế kỷ thứ 11, đầu thế kỷ thứ 12.

Nga Mặc đây là Omar Khayyám (1048-1123)¹ một nhà thơ rất nổi tiếng của Ba Tư với cái tên dài ngoằng ngoằng là *Ghiyáthuddin Abulfath Omar bin Ibráhim al-Khayyámi* – mà nghĩa của nó

¹ Encyclopaedia Britannica ghi là 1122

là Omar, con trai của Abraham, người chế tạo lều (tent-maker). Ông gốc người Naishapur vùng Khorassán và khi còn trẻ cũng làm nghề của cha nhưng đã thành danh để được hậu thế nhắc đến như một thi sĩ, toán học gia, thiên văn gia, triết gia rất nổi tiếng. Nhiều công trình thiên văn của ông rất chính xác đến mức chúng ta ngày nay phải kinh ngạc. Những khi rảnh rỗi ông cũng làm những bài thơ tứ tuyệt (quatrain), mỗi bài bốn câu diễn tả quan niệm nhân sinh có nhiều suy nghĩ khác hẳn với tin tưởng của đương thời: ông không mấy quan tâm đến sau khi chết, và đã dám tuyên bố một câu rất hiện sinh: *Ta, chính ta đây, là Thiên Đường và Địa Ngục* (I, myself, am Heaven and Hell).

Ông được Nizám ul-Mulk (Ni Nhược Mâu) là quốc sư của vua Malik-Shah, mời về triều, và nhà vua đặt trông coi và thiết lập một đài thiên văn để tính toán lịch số. Trong chính một bản tự sự (Wasiyat hay Testament) của chính Nizám ul-Mulk đã trần thuật mọi việc như sau:

... Một trong những nhà thông thái vĩ đại nhất của Khorassán là Imam Mowaffak tại Naishápúr, một người được nhân dân yêu mến và kính nể – với ân sủng của Thượng Đế soi rọi linh hồn ông nên đã thọ đến ngoài tám mươi năm và người ta tin rằng những ai đọc kinh Koran và học hỏi với ông đều đạt được danh vọng cùng hạnh phúc. Chính vì thế cha tôi đã gửi tôi đến học với ngài và được thương yêu với biệt nhần nên đã học ở đây tới bốn năm.

Khi tôi tới đây, có hai người khác cũng trạc tuổi tôi cũng vừa đến. Một người là Hakim Omar Khayyám (Nga Mạc) và người kia là Hasan Ben Sabbáh (Hoắc Sơn 1034-1124). Cả hai đều lanh lợi và nhiều năng lực nên ba chúng tôi kết thành bạn tâm giao. Khi Imam bãi lớp, chúng tôi thường gặp nhau để ôn lại bài vừa mới học. Omar quê ở Naishápúr còn cha của Hasan Ben Sabbáh thì là một người sống đạo đức và nghiêm khắc nhưng tính khí hơi khác thường. Một hôm Hasan nói với tôi và Khayyám: “Người ta bảo rằng những người học trò của Imam Mowaffak sẽ thành danh. Như thế một trong chúng ta sau này sẽ giàu có vậy mình có nên ước hẹn với nhau chăng?”. Chúng tôi hỏi: “Thế người muốn gì?”. Y đáp: “Mình hãy lập một lời nguyện, sau này khi ai khảm khá thì người đó sẽ chia xẻ đồng đều với hai người kia và không dành đặc quyền gì cho mình cả”. Chúng tôi đồng ý. Nhiều năm trôi qua và tôi đi từ Khoranssán đến Transoxiana, từ Ghazni đến Cabul; để khi trở về tôi làm việc hành chánh và lên đến chức tổng lý trong nội các thời Tiểu Vương Alp Arslán.

Cũng trong bài tự thuật này, ông kể tiếp về việc hai người bạn cũ sau này đã tìm gặp ông để yêu cầu thi hành lời hứa thuở còn đi học. Vị Quốc Sư (Vizier) đã vui vẻ bằng lòng. Hasan xin một chức vụ trong chính quyền và Quốc Vương đã chấp thuận lời yêu cầu của quốc sư nhưng y không thỏa mãn và thất bại trong mưu toan soán đoạt vai trò của Nizam ul-Mulk phải bỏ trốn. Hasan sau đó trở thành lãnh tụ của nhóm khủng bố Ismailiyah -- một nhóm Hồi giáo ly khai cực đoan từ Ai Cập truyền sang Ba Tư – chuyên dùng những thủ đoạn ám muội và tàn ác với ý định cướp chính quyền.

Bọn khủng bố này có nhiều chi phái, trong đó nhóm do Hasan Ben Sabbáh lãnh đạo đã có thời đã kiểm soát một khu vực rộng lớn trong dãy núi Elburz (giữa Iran và Syria), ảnh hưởng mạnh trong tầng lớp thợ thuyền và dân lao động. Năm 1090, y chiếm được lâu đài Alamút trong tỉnh Rúdbar ở dãy núi nằm dọc biển Caspian và từ căn cứ này nổi danh trong thời Thập Tự Quân (Crusade).

Theo tổ chức của nhóm Ismailiyah người đứng đầu của họ được gọi là Sơn Chủ (Shaykhúl-Jabal - Mountain Chief), rồi từ chữ này Thập Tự Quân dịch thành le Vieux (lão gia) hay Old Man of the Mountains (mà Kim Dung dịch là Sơn Trung Lão Nhân). Trong thời kỳ huy hoàng, Hasan đã sống như một tiểu vương giữa những rặng núi cao:

... Lão gia sai quây một thung lũng giữa hai ngọn núi lại để biến nơi đó thành một khu vườn, khu vườn to lớn và đẹp đẽ nhất mà người ta có thể thấy được, trong trồng đủ loại cây ăn trái. Nhiều lâu đài và dinh thự đồ sộ và tráng lệ nhất người ta có thể dựng lên, tất cả đều dát vàng và những bức tranh lộng lẫy. Có những dòng suối chảy đầy rượu hay sữa, mật và nước, và rất nhiều phụ nữ, những đàn bà đẹp nhất trên đời, biết chơi đủ loại nhạc khí, hát thật êm tai và nhảy múa cực kỳ duyên dáng. Lão gia quả muốn những thân dân của ông ta coi đây là Thiên Đàng thành thử ông tạo dựng đúng như những gì tiên tri Mahomet miêu tả nước trời ...

Không một ai được quyền bước chân vào khu vườn ngoại trừ những người có ý muốn trở thành Ashishin. Có một bức thành chắn giữ ngay cửa vào đủ sức ngăn chặn cả thế giới, ngoài ra không còn lối nào khác. Ông ta giữ nơi triều đình một số thanh niên, từ mười hai đến hai mươi tuổi và kể cho họ nghe về Thiên Đường như ngày xưa Mahomet đã làm, và họ tin vào ông ta chẳng khác nào người Saracens tin vào đấng tiên tri.

Hasan mê hoặc đồng đảng bằng một loại cây có chất ma túy tên là hashish khiến người dùng nó bị ảo giác theo cách thức sau đây:

... Ông đưa nhóm người đó vào vườn – bốn, sáu hay mười người một – bằng cách cho họ uống một loại mê dược khiến cho họ thiếp đi rồi cho người khiêng vào thành thử khi tỉnh lại thì đã ở trong vườn rồi. Khi tỉnh lại thấy mình ở một nơi tuyệt diệu quá nên ai cũng nghĩ mình đã được lên Thiên Đàng. Những phụ nữ và đồng trinh kia âu yếm với họ và cho họ tất cả những gì mà một thanh niên ham muốn, và vì thế chẳng một ai muốn bỏ đi.

Người được lệnh đi thi hành việc ám sát được gọi là Hashshashin (người hút hashish hay opiate of hemp-leaves) và chữ này đã biến thành chữ *assassin* trong tiếng Anh.²

² Về từ nguyên (etymology) của chữ assassin cho đến nay vẫn còn nhiều tranh luận. Có người thì cho rằng bắt nguồn từ Hassaniyyún có nghĩa là “người theo Hasan”; Caseneuve thì lại nghĩ có liên quan đến chữ seax (con dao) trong Anglo-Saxon; Gébélin lại bảo là từ chữ Sháhsháh (vua của các vị vua). Giải thích được nhiều người chấp nhận nhất do Sylvestre de Sacy là từ cây thuốc Hashish (Indian hemp hay Cannabis Indica) và du nhập vào Âu Châu do các Thập Tự Quân (Crusaders) để biến thành Assassini, Assessini, Assissini, Heissessini, Hashishin ... Edward G. Browne: *A Literary History of Persia* (Cambridge: Cambridge University Press, 1956) tr. 204-5

Vị vương gia đó – mà chúng tôi gọi là lão gia – duy trì triều đình của ông một cách huy hoàng và cao sang như thế, khiến cho những kẻ ngờ nghếch kia tin tưởng tuyệt đối rằng ông là đáng tiên tri. Mỗi khi ông muốn gửi một ashishin đi công tác, ông sẽ sai người cho kẻ đang ở trong vườn uống một thang mê dược rồi khiêng hẳn vào dinh. Khi gã thanh niên tỉnh lại ở trong lâu đài mà không còn ở trong Thiên Đường nữa, y cảm thấy hụt hẫng. Sau đó y được dẫn vào gặp lão gia, vái chào hết sức cung kính tưởng rằng đứng trước một đáng tiên tri thực.

Vương gia mới hỏi y từ đâu đến, y trả lời là từ Thiên Đường, nơi mà giống y như những gì đáng Mahomet đã miêu tả trong thánh kinh. Việc đó khiến cho những ai đang ở trong triều, và những người chưa được chấp nhận, thêm thường mong được vào Thiên Đường.

Và như thế, nếu lão gia muốn giết một tiểu vương nào, ông ta chỉ nói với chàng thanh niên:

“Ngươi hãy đi giết kẻ đó kẻ đó và khi ngươi trở lại đây các thiên thần của ta sẽ đưa ngươi trở lại Thiên Đường. Nếu ngươi có chết chẳng nữa ta cũng sẽ sai thiên thần mang ngươi trở về Thiên Đường được”.

Thế là y tin ngay và không lệnh lạc nào mà y không làm vì người thanh niên chỉ mong sao chóng hoàn thành nhiệm vụ để được quay về Thiên Đường. Và bằng cách đó, lão gia sai người đi ám sát những ai ông ta cần trừ khử. Các tiểu vương khác ai ai cũng khiếp sợ và đành tùy thuộc vào ông ta để mong sao được yên bình và thân thiện.³

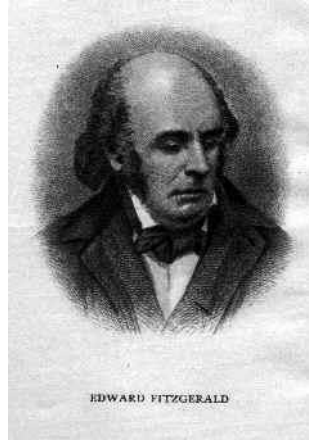
Nhóm khủng bố này hoạt động mạnh tại Trung Đông cho tới mãi tận thế kỷ thứ 13 thì bị người Mông Cổ tiêu diệt mặc dù một số ít vẫn tồn tại tới ngày nay.

Một trong những nạn nhân của họ lại chính là Nizam ul-Mulk.⁴ Người ta bảo rằng trước khi từ trần Nizam ul-Mulk đã ngâm những câu thơ “*đi như gió cuốn biết về nơi nao*” (Oh God! I am passing away in the hand of wind!) của người bạn Omar Khayyám.

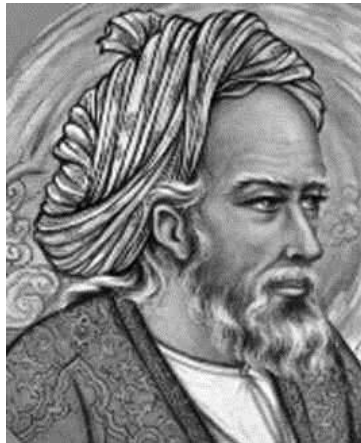
Omar Khayyám cũng đến gặp Nizam ul-Mulk nhưng ông lại không muốn làm quan mà chỉ xin được “*sống dưới sự che chở của ngài để nghiên cứu về Khoa Học, cầu nguyện cho ngài được trường thọ và phong túc*”. Vị Quốc Sư thấy ý định của người bạn cũ không thể lay chuyển nên đành phải để ông đi và chu cấp cho ông một năm 1200 mithkál (tiền vàng) để ông trở về sống tại Naishápúr cho tới khi chết. Omar Khayyám đã tinh thông nhiều bộ môn nhất là thiên văn học và được triều đình cũng như dân chúng hết sức ái mộ.

³ Edward G. Browne: sdd tr. 207-8

⁴ Nizam ul-Mulk bị ám sát chết trên đường đi từ kinh đô Esfahan đến Baghdad năm 1092, Omar Khayyám bị thất sủng. Về cái chết của Nizam ul-Mulk, sách vở chép là do nhóm khủng bố Ismailiyah (Y Tư Mỹ Lương) nhưng cũng có nơi cho là do âm mưu của vợ ông vì con trai bà không được chỉ định làm người thừa kế.



Edward FitzGerald



Omar Khayyám



Mộ của Omar Khayyám



Một mảnh ngà khắc tranh miêu tả một bài thơ của Omar Khayyám



Tranh cổ vẽ một vụ ám sát do khùng bố thực hiện
(có thể chính là vụ ám sát Nizam ul-Mulk)

Khi vua Malik Shah có ý định cải tổ niên lịch, Omar là một trong tám nhà bác học được vời vào triều để thực hiện công tác này và sau đó đã áp dụng vào thời đại mà người ta gọi là Jaláli era (hay Jalád-ud-din) mà tính toán chính xác hơn lịch Julian và cũng không kém gì lịch Gregorian. Ông cũng để lại nhiều công trình về đại số (algebra) và đóng góp khá nhiều vào sự huy hoàng của khoa học Trung Đông thời trung cổ. Ông phối hợp cả hai phép lượng giác (trigonometry) lẫn phép xấp xỉ hay cận tự (approximation) để đưa ra phương pháp giải đại số bằng quan niệm hình học.

Omar Khayyám chết khi nào cho đến nay không có tài liệu nào chính xác ngoài một giai thoại không biết do ai viết về một bài thơ của ông, bằng tiếng Ba Tư, phụ đính cho cuốn Veterum Persarum Religio của Hyde trang 499 được đề cập đến trong thư tịch của D'Herbelot dưới tiêu đề Khiam là ông qua đời ở Naishápúr vào năm 517 (1123 TL).

Khwájah Nizámi, một người học trò của ông đã kể lại như sau:

Tôi vẫn thường đàm đạo với sư phụ, Omar Khayyám, trong một khu vườn và một hôm thầy tôi đã bảo: “Mộ ta sẽ nằm tại một nơi mà gió bắc sẽ rải lên trên đó những cánh hoa hồng”. Tôi hơi ngạc nhiên vì thầy tôi không bao giờ nói những lời vô ý nghĩa. Nhiều năm sau khi có dịp viếng Naishápúr, tôi đến thăm mộ ông và ngạc nhiên thay những cành cây lòa xòa reo rắc những cánh hoa phủ kín cả tấm bia.

Tác phẩm của Omar Khayyám được dịch ra nhiều thứ tiếng và bản tiếng Anh của Edward FitzGerald (1859) rất được nhiều người biết đến. Thơ của ông làm theo thể tứ tuyệt nay còn lưu truyền khoảng 250 bài. Thể loại này là một loại gần như dân ca của Ba Tư, được viết bằng tiếng mẹ đẻ trong khi phần lớn các áng văn chương khác được viết bằng tiếng Ả Rập. Có lẽ chính vì thế mà nhiều bài được quần chúng truyền tụng và những hình ảnh ông nêu lên được khắc trên những mảnh ngà như một tác phẩm nghệ thuật chẳng khác gì người Việt chúng ta lấy những câu Kiều, Chinh Phụ Ngâm làm đề tài vẽ tranh. Thơ của Omar Khayyám ca ngợi cuộc đời nhàn tản, tiêu dao, uống rượu, ca hát ít nhiều ngược với tập tục nghiêm khắc và những cấm đoán của Hồi giáo và có lẽ đó cũng là một mặt khác của chốn thiên đường mà con người vùng Cận Đông mơ tưởng.



Một nhóm cướp ở sa mạc Trung Đông

Đây là một tấm hình khá độc đáo, trích trong *Book of Marvels* (1937) của Richard Halliburton với lời chú thích “*Một bọn cướp sa mạc dữ dằn đứng cho chụp hình ... nhưng họ không hiền lành như thế đâu nếu gặp phải trên sa mạc*”

*

* *

Năm 1861 người ta thấy một tiệm sách cũ ở London (England) có bán rẻ một cuốn sách với giá 1 penny nhan đề *Rubaiyat of Omar Khayyam, the Astronomer-Poet of Persia, Translated into English Verse*. Cuốn sách đó không đề tên người dịch. Dịch giả đã mượn người chủ tiệm in 250 bản để tặng bạn bè và sau đó, như số phận của nhiều tập thơ cổ cũng như kim khác, để thì chật chĩ, bán chẳng ai mua nên y đã tặng lại cho nhà in và được rao bán rẻ mong thu được đồng nào hay đồng nấy. Giá nguyên thủy của cuốn thơ là 5 shillings, giảm xuống còn 1 shilling mà vẫn ế nên sau cùng đã xuống mức còn 1 penny (1/12 của shilling) trước khi làm giấy phế thải.

Hai thanh niên vô tình nghe được bèn rủ nhau đến mua mỗi người vài quyển – 1 penny 1 quyển. Hôm sau họ quay lại định mua thêm thì thấy giá đã lên đến 2 pennies một quyển, và một đồn mười, mười đồn trăm người ta ùn ùn đến mua cuốn Rubaiyat đến nỗi chỉ vài tuần sau giá sách lên vọt đến 21 shillings một quyển, nghĩa là gấp 250 lần cái giá bán sale.⁵

Người viết không có cái may mắn kiếm được một bản nguyên thủy đó mà chỉ có trong tay ba bản in sau này.

- Bản thứ nhất do Walter J. Black ở New York (USA) ấn hành năm 1942 nhan đề *The Rubaiyat of Omar Khayyam – Rendered into English Quatrains by Edward FitzGerald* (The five authorized versions), 178 trang.
- Bản thứ hai là một bản đẹp cũng nhan đề *Rubaiyat of Omar Khayyam, translated into English Quatrains by Edward FitzGerald*, do Random House, New York xuất bản năm 1947, 150 trang được đựng trong hộp cứng. Sở dĩ chúng tôi gọi là bản đẹp vì mỗi trang được in trên một nền vẽ các loại điều thú, đóng khung và có kèm theo một số bức minh họa bằng màu của họa sĩ Mahmoud Sayah người Ba Tư, đa số vẽ những cặp tình nhân rất tình tứ.
- Bản thứ ba do nhà xuất bản Grosset & Dunlap, Publishers, New York ấn hành năm 1946 nhan đề *Rubaiyat of Omar Khayyam – Rendered into English verse by Edward Fitzgerald* và những hình vẽ của họa sĩ Ba Tư Sarkis Katchadourian cũng là một tác phẩm hiếm có.

Một bản dịch hăm hiu chưa bao giờ hoàn tất

⁵ Một bản này, giấy ó vàng đã được bán với giá 8000 dollars vào năm 1929 và chắc chắn ngày hôm nay thì giá phải cao hơn không biết bao nhiêu lần.

Edward FitzGerald là một công tử con nhà giàu, con nhà gia thế. Mẹ ông tên là Mary Frances FitzGerald Purcell là em họ cha ông và được thừa hưởng của gia đình một gia tài kékch xù. Edward sinh ngày 31 tháng 3 năm 1809 là con thứ bảy trong tám anh em. Cũng như nhiều cậu ấm khác, Edward chơi nhiều hơn học. Cậu có máu nghệ sĩ và chỉ thích đọc sách làm thơ, đánh đàn và vẽ. Cậu cũng nổi tiếng về ăn mặc nhếch nhác, ít khi cạo râu và tính tình bừa bãi, phòng ốc lúc nào cũng bừa bộn những sách vở, hình ảnh, quần áo ... Mặc dầu được cha gửi vào một đại học danh tiếng, Edward cũng chỉ lêu bêu trong bốn năm. Thế nhưng những ai quen biết đều phải chịu rằng Edward rất quý bạn bè.

Cuộc đời của Edward cũng vô định như khi cậu theo học đại học và thường đi lang thang mỗi nơi độ vài tháng, phần lớn chỉ vì tò mò hơn là có mục tiêu rõ rệt. Mặc dù gia đình có những phủ đệ ở khắp nơi, cậu lại chỉ đi thuê phòng ở một mình. Trong số các bằng hữu, Edward có quen với một thư ký ngân hàng tên là Bernard Barton, lớn hơn cậu đến 25 tuổi, coi như một người bạn vong niên trong văn chương. Năm 1849, khi Barton bệnh nặng sắp chết, FitzGerald tỏ lòng hào hiệp hứa sẽ chăm sóc cho cô con gái Lucy của ông này. Thực tình mà nói, Edward FitzGerald chỉ có ý sẽ chu cấp cho cô gái mồ côi nhưng cả người ốm lẫn cô gái lại tưởng là Edward ngỏ lời cầu hôn. Chính cái tính do dự bất quyết của Edward FitzGerald đã khiến cho việc đó trở thành nhì nhằng kéo dài đến mấy năm liền và cuối cùng anh chàng đành phải lấy cô gái làm vợ mặc dù bạn bè cố gắng khuyên can không nên “*anh hùng rơm*”. Thế nhưng người hùng cứ tiến hành lễ cưới vào ngày 4 tháng 11 năm 1856.

Cuộc hôn nhân không đem lại hạnh phúc và hai người phải chia tay. Edward FitzGerald trợ cấp cho người vợ ngắn ngủi một khoản tiền lớn và cuộc tình duyên thất bại này đã ảnh hưởng khá nhiều đến cuộc đời ông. Chính trong thời gian không thoải mái đó, Edward FitzGerald đã tìm quên trong việc dịch Rubaiyat của Omar ra tiếng Anh.

Ông bắt đầu học tiếng Ba Tư từ năm 1853, khởi đầu bằng dịch tác phẩm Salámán and Absál của Jámí do một người bạn là Giáo Sư E. B. Cowell của trường đại học Cambridge gửi cho. Tác phẩm thứ hai cũng do Cowell giới thiệu là những vần thơ của Omar Khayyám. Lối dịch của Edward FitzGerald cũng giống như những người làm thơ Đường, nghĩa là ngày đêm miệt mài, đi đâu cũng mang theo kè kè và mỗi khi tìm được một ý hay thì ghi ngay xuống. Ông dịch những bài thơ của Omar Khayyám bằng thơ bốn câu của Anh văn, câu đầu vần với câu thứ hai và câu thứ hai vần với câu thứ tư.

Tới đầu năm 1858, Edward FitzGerald đã dịch được 75 bài tứ tuyệt và gửi cho tờ báo Fraser's Magazine. Một năm sau vẫn không thấy đăng tải, FitzGerald đòi lại bản thảo và tự ý bỏ tiền in như đã viết ở trên. Ấn bản này là một tập thơ mỏng chỉ bao gồm 21 trang mà ông giới thiệu là của Omar Khayyám, một “*thiên văn-thi gia Ba Tư*”.⁶

⁶ Astronomer-Poet of Persia

Về sau chính ông thú nhận là “ *bản dịch của tôi trải qua rất nhiều lần trở* ”⁷ và cũng như bao nhiêu người đã từng thử dịch thơ, có lẽ đây là công trình gian nan nhất, một mặt phải hiểu cho đến nơi đến chốn nguyên tác, mặt khác lại phải biến những ý tưởng đó thành một dạng văn chương nếu không bằng thì cũng đừng kém quá. Không phải ai cũng có thể chuyển ngữ một tác phẩm tầm thường như *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm tài nhân thành một tuyệt tác như Đoạn Trường Tân Thanh. Thế nhưng nhiều phê bình gia về sau đã đánh giá rằng bản dịch của Edward FitzGerald có phần còn trội hơn nguyên tác của Omar Khayyám.

Nói đúng ra, bản của ông không phải là bản dịch. Nguyên tác gồm hơn 400 bài tứ tuyệt (người viết dùng tạm để dịch chữ quatrains), mỗi bài là một ý riêng, tuy có thể chia thành một số đề mục nhưng không phải là một bản trường thi nhưng Edward FitzGerald đã sắp xếp, chọn lựa, lắm khi ghép đoạn nọ vào đoạn kia để thành một bài thơ bốn dòng của riêng mình. Chính vì thế ông thay vì dùng chữ dịch (translated), ông lại dùng chữ trình bày (rendered) là một chữ nghĩa rất rộng và mơ hồ. Có thể nói ông nghiền ngẫm nguyên tác của Omar Khayyám rồi nung nấu trong lòng, mượn ý của nhà thơ Trung Đông để nảy ra thành những bài thơ của chính mình. Gordon S. Haight đã bảo rằng bản của Edward FitzGerald đã “*đạt tới một mỹ độ mới vượt xa cả nguyên bản*”.⁸

Điểm đáng chú ý là Edward FitzGerald vẫn tiếp tục nghiền ngẫm những vần thơ *rubaiyat* của Omar Khayyám cho tới cuối cuộc đời và tiếp tục thêm bớt, sửa đổi, khi thì cả câu, khi thì một đôi chữ, khi thì đảo lên đảo xuống cho hay hơn. Chính vì thế mà có tới 5 ấn bản khác nhau được in ra, mỗi ấn bản được sửa lại khác bản cũ. Bản đầu năm 1859 bao gồm 75 bài tứ tuyệt. Đến năm 1868, ông in bản thứ hai, bao gồm 110 bài. Đến bản thứ ba năm 1872, và bản thứ tư năm 1879, ông giảm xuống còn 101 bài. Cả bốn bản đó ông đều để tên vô danh và chính vì thế ngay cả bạn bè ông cũng không ai biết ông chính là tác giả.

Sau khi ông chết, người ta tìm thấy một bản in lần cuối trong đó ông sửa lại bằng tay một số câu, và đó chính là bản thứ năm, bản sau cùng, được bạn ông là William Aldis Wright tu chỉnh và ấn hành năm 1889 dưới nhan đề *Những bức thư và di cao của Edward FitzGerald*⁹. Một cách tổng quát, ngoài hai bản đầu tiên năm 1859 và 1868, những bản sau không có gì thay đổi nhiều và đến nay những bản in mới thường có cả 5 bản khác nhau để độc giả tiện việc so sánh và tham khảo. Chính vì thế người ta cũng có thể biết qua phần nào cái tính “*thôi xao*”¹⁰ của Edward FitzGerald và công lao của ông trong việc cố đưa bản Anh văn lên mức hoàn chỉnh.

*

* *

⁷ I suppose very few people have ever taken such pains in translation as I have ... (bản Walter J. Black, 1942, tr. 8)

⁸ ... from that altitude to reach new levels of beauty in his translation, which is incomparably better than the original. (Walter J. Black, 1942, tr. 9)

⁹ *Letters and Literary Remains of Edward FitzGerald*

¹⁰ nói về việc gọt dũa văn chương theo một điển về Giã Đào đời Đường

Tại sao bản dịch của Edward FitzGerald lại được nhiều người biết đến?

Thực tình mà nói, ngay tại nước Anh số người lưu tâm đến bản dịch này cũng rất hiếm hoi và gần như 2 ấn bản đầu tiên không mấy ai chú ý. Dịch phẩm này chỉ được nổi tiếng khi Charles Eliot Norton viết một bài khen ngợi trên tờ *North American Review* (Hoa Kỳ) vào tháng 10 năm 1869 và đã trích dẫn 74 bài tứ tuyệt trong số 110 bài để dẫn chứng. Chẳng bao lâu thơ của Omar được rất nhiều người biết đến vượt xa cả chính quê hương là xứ Ba Tư Nghìn Lẻ Một Đêm của ông và tính cho tới giữa thế kỷ 20 đã có khoảng 600 ấn bản được dịch ra nhiều thứ tiếng khác nhau. Sự trống vắng của con người dường như thời đại nào cũng là một ám ảnh và dẫn vật khiến chúng ta hoài nghi tất cả. Có lẽ không bao giờ nhân loại kiếm được câu trả lời và đó cũng chính đó là điểm chạy dài trong suốt những dòng thơ của Omar Khayyám.

Để kết luận, người viết chép lại bản tiếng Anh của Edward FitzGerald mà Quách Mạt Nhược đã dịch ra thành hai câu thơ:

Lai như lưu thủy hề, thế như phong,

Bất tri hà xứ lai hề, hà sở chung!

Những câu đó là bài thơ số 28/29 trong ấn bản đầu tiên, bài số 31/32 trong ấn bản thứ nhì nhưng trong các ấn bản 3, 4, 5 lại trở về thứ 28/29:

With them the Seed of Wisdom did I sow,

And with my own hand wrought to make it grow;

And this was all the Harvest that I reap'd—

“I came like Water, and like Wind I go.”

*

* *

Into this Universe, and Why not knowing,

Not Whence, like Water willy-nilly flowing:

And out of it, as Wind along the Waste,

I know not Whither, willy-nilly blowing.

Những âm W lập đi lập lại tạo nên cho người đọc một nỗi mênh mang khó tả, không biết có phải vì thế mà nhà thơ họ Quách đã dịch được thành hai tuyệt cú ở trên không?

Tháng 4, 2003

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Browne, Edward G. *A Literary History of Persia* (Vol. II – From Firdawsí to Sa'di). Cambridge: Cambridge at the University Press, 1956.
2. FitzGerald, Edward. *Rubaiyát of Omar Khayyám*. New York: Grosset & Dunlap, Publishers, 1946.
3. FitzGerald, Edward. *Rubaiyát of Omar Khayyám*. New York: Random House, 1947.
4. FitzGerald, Edward. *The Rubaiyát of Omar Khayyám*. New York: Walter J. Black, 1942.
5. Hallibrton, Richard. *Complete Book of Marvels*. Indianapolis: The Bobbs-Merrill Co.,Inc., 1960.
6. Kingston, Jeremy & David Lambert. *Catastrophe and Crisis*. London: Bloosbury Books, 1979.
7. Time-Life Books. *Light In The East, TimeFrame AD 1000-1100*. Virginia: Time-Life Books, 1988.